

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		439.723.554.351	436.623.028.715
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	16.376.362.763	22.501.711.264
1. Tiền	111		16.376.362.763	14.151.711.264
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	1.350.999.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	2.323.676.045
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	(972.676.145)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		356.213.527.439	383.358.538.812
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	319.617.609.376	369.943.364.160
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41.489.396.285	18.205.129.412
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6.703.046.393	2.630.634.579
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(11.596.524.615)	(7.420.589.339)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	59.889.289.892	27.448.448.373
1. Hàng tồn kho	141		60.939.244.942	29.552.160.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(1.049.955.050)	(2.103.712.035)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.244.374.257	1.963.330.366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	199.859.953	64.372.239
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	7.034.467.904	287.187.485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14	10.046.400	1.611.770.642
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		93.818.497.264	88.635.119.604
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		52.893.887.659	67.495.629.184
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	18.150.360.674	29.871.312.347
- Nguyên giá	222		28.001.590.797	38.378.211.671
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9.851.230.123)	(8.506.899.324)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34.743.526.985	37.624.316.837
- Nguyên giá	228		34.809.253.861	37.624.316.837
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(65.726.876)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		17.293.942.304	-
- Nguyên giá	231		17.659.583.131	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(365.640.827)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.759.710.685	204.472.262
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	1.759.710.685	204.472.262
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	21.617.714.270	20.786.346.945
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.030.000.000	3.030.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		(5.412.285.730)	(6.243.653.055)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		253.242.346	148.671.213

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	253.242.346	148.671.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		533.542.051.615	525.258.148.319
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		414.210.735.309	407.903.555.598
I. Nợ ngắn hạn	310		414.210.735.309	407.903.555.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	72.527.815.565	157.175.014.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.124.298.307	1.722.078.717
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	114.026.931	415.179.892
4. Phải trả người lao động	314		3.922.753.777	2.199.289.510
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.811.636.435	12.219.901.721
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	65.333.904	61.911.504
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	3.140.428.224	2.063.335.218
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	329.308.147.074	232.046.844.631
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		196.295.092	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.331.316.306	117.354.592.721
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	119.331.316.306	117.354.592.721
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.863.385.286	13.863.385.286
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.491.018.689	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.210.945.331	3.234.221.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.210.945.331	3.234.221.746
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		533.542.051.615	525.258.148.319

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần NHN Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Hoàng



HAI C S H H

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ MIỀN TRUNG
69 Quang Trung - Thành Phố Đà Nẵng
Tel: 05113835008 Fax: 3823306

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ kế toán quý 4 năm 2016
Mẫu số : B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	315.549.268.131	430.288.429.575	1.688.737.662.594	1.902.946.370.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	(113.315.450)	-	264.442.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		315.549.268.131	430.401.745.025	1.688.737.662.594	1.902.681.927.577
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	300.155.787.180	408.532.741.263	1.590.893.241.047	1.810.115.729.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.393.480.971	21.869.003.762	97.844.421.547	92.566.197.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3.698.508.235	1.249.932.559	16.252.699.887	4.422.682.084
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.226.849.420	4.577.765.350	19.241.157.053	14.235.027.954
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.612.360.073	2.749.302.380	20.140.437.489	9.368.307.392
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	11.847.493.275	19.834.448.092	79.514.060.548	77.709.303.308
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	2.775.249.224	481.010.227	9.150.195.666	3.982.242.354
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		242.397.287	(1.774.287.348)	6.191.708.167	1.062.306.240
11. Thu nhập khác	31	VII.6	261.255.978	2.904.349.091	372.692.157	3.073.511.833
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	23.957.238	50.000.000	23.957.238
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		261.255.978	2.880.391.853	322.692.157	3.049.554.595
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		503.653.265	1.106.104.505	6.514.400.324	4.111.860.835
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	98.092.157	243.505.296	1.303.454.993	852.253.119
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		405.561.108	862.599.209	5.210.945.331	3.259.607.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	

Người lập biểu

Bùi Minh Nam

Kế toán trưởng

Trần NHN Thành Tuấn

Đã nâng, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thu yết minh h	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.514.400.324	4.111.860.835
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.806.722.102	1.040.043.648
- Các khoản dự phòng	03		1.318.134.821	1.818.422.320
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(6.058.234)	(49.983.022)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(219.357.848)	(3.188.475.288)
- Chi phí lãi vay	06		20.140.437.789	9.368.307.392
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.554.278.954	13.100.175.885
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.993.516.740	(227.849.952.689)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.387.084.534)	64.254.523.928
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(91.568.994.978)	62.603.982.602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(240.058.847)	115.172.438
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		2.323.676.045	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.097.500.137)	(9.358.448.403)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(810.811.332)	(1.362.695.619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(435.409.600)	(676.992.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(91.668.387.689)	(99.174.234.258)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.482.057.019)	(13.379.433.700)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		200.000	16.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		219.176.030	283.724.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.262.680.989)	(13.079.709.331)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.575.060.218.476	1.335.106.838.838
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.477.798.916.033)	(1.214.012.996.598)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.461.640.500)	(1.772.381.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		94.799.661.943	119.321.461.080
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(6.131.406.735)	7.067.517.491
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.501.711.264	15.384.210.751
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		6.058.234	49.983.022
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		16.376.362.763	22.501.711.264

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã hai mươi hai lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 14/09/2015 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

1. Công ty CP Thép Việt Mỹ: Đường số 02, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 20,36%; tỷ lệ biểu quyết: 20,36%

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 1: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 904 Ngô Quyền, Sơn Trà, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cẩm lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

6. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

7. Chi nhánh tại TP.HCM: 4/5 Út tịch, Tân Bình, HCM.

8. Chi nhánh tại Đắc Lắc: 97C Nguyễn Văn Linh, Buôn Ma Thuột, Đắc Lắc.

9. Chi nhánh tại Gia Lai: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai

10. Chi nhánh tại Quảng Bình: 176-177 Thống Nhất, Tp.Đồng Hới, Quảng Bình.

Đầu năm 2016, Công ty đã giải thể: Xí nghiệp số 5, tháng 07/2016 Cty thành lập Chi nhánh tại Quảng Bình, tháng 11/2016 Cty dừng hoạt động Chi nhánh tại Quảng Ngãi.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch(T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường(giá gốc mua – dự phòng(nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Không

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết gần nhất.

đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 40
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thiết bị dụng cụ quản lý

3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh(chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch (lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được (có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản

dự phòng giám giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
1. Tiền				
Tiền mặt		468.713.046		300.172.962
Tiền gửi ngân hàng		15.907.649.717		13.851.538.302
Các khoản tương đương tiền		-		8.350.000.000
Cộng		16.376.362.763		22.501.711.264
2. Các khoản đầu tư tài chính(xem Phụ lục 01)				
3. Phải thu của khách hàng		31/12/2016		01/01/2016
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		246.626.127.244		226.798.779.785
- Cty Cổ Phần Thép Dana - Ý		-		74.447.342.985
- Cty Cổ Phần Thép Dana -uc		55.150.808.874		-
- Cty CPĐT TM & KTKS Vũ Bình		46.414.146.900		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		145.061.171.470		152.351.436.800
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>				
- Các khoản phải thu khách hàng khác				
<i>c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		72.991.482.132		143.144.584.375
- Cty Cổ Phần Thép Nhà Bè		-		-
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel		45.100.000		67.650.000
- Cty Cổ Phần Thép Tây Đô		38.687.454.029		21.975.828.490
- Cty TNHH Thép VSC-Posco		70.534.497		-
- Cty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung		34.155.393.606		119.566.917.885
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ		33.000.000		1.534.188.000
Cộng		319.617.609.376		369.943.364.160
4. Phải thu khác		31/12/2016		01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	6.703.046.393	-	2.630.634.579	-
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	703.100.309		354.873.348	
- Ký cược, ký quỹ	4.825.000.000		3.133.449	
- Cho mượn				
- Phải thu khác	1.174.946.084		2.272.627.782	
<i>b. Dài hạn</i>				
Cộng	6.703.046.393		2.630.634.579	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
6. Nợ xấu(xem Phụ lục 02)				
7. Hàng tồn kho		31/12/2016		01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	60.939.244.942	(1.049.955.050)	29.552.160.408	(2.103.712.035)
- Hàng gửi đi bán				

- Hàng hoá kho bảo thuế
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Hàng hóa đang có xu hướng giảm giá

Cộng	60.939.244.942	(1.049.955.050)	29.552.160.408	(2.103.712.035)
-------------	-----------------------	------------------------	-----------------------	------------------------

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	01/01/2016
- Mua sắm		
- XDCB	1.759.710.685	204.472.262
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung(GĐ2)	933.956.355	-
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.830	110.743.375
* Dự án kho Miếu bông	690.465.500	93.728.887
- Sửa chữa		
Cộng	1.759.710.685	204.472.262

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 03)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 03)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	31/12/2016	01/01/2016
13. Chi phí trả trước	199.859.953	64.372.239
<i>a. Ngắn hạn</i>	199.859.953	64.372.239
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	119.148.951	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	80.711.002	64.372.239
<i>b. Dài hạn</i>	253.242.346	148.671.213
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	253.242.346	148.671.213
* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	141.297.201	148.671.213
* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	19.558.030	-
* Các khoản khác	92.387.115	
Cộng	453.102.299	213.043.452

	31/12/2016	01/01/2016
14. Tài sản khác	7.044.514.304	1.898.958.127
<i>a. Ngắn hạn</i>	7.044.514.304	1.898.958.127
- Thuế GTGT được khấu trừ	7.034.467.904	287.187.485
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	10.046.400	1.611.770.642
<i>b. Dài hạn</i>		
Cộng	7.044.514.304	1.898.958.127

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 04)

16. Phải trả người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	70.729.159.886	70.729.159.886	154.698.920.921	154.698.920.921
- TREASURE POWER TRADING	-	-	38.990.526.962	38.990.526.962
- Cty TNHH SX thép VKS	-	-	-	-
- Toyotsu Material Incorporated	-	-	50.059.684.070	50.059.684.070
- JFE SHOJI TRADE CORP;	26.088.720.000	26.088.720.000	34.563.942.000	34.563.942.000
- METZ corporation	30.678.374.000	30.678.374.000	-	-
- R AND K TRADING CO.,LTD	-	-	-	-
- Phải trả cho đối tượng khác	13.962.065.886	13.962.065.886	31.084.767.889	31.084.767.889
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết				
- Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	1.798.655.679	1.798.655.679	2.476.093.484	2.476.093.484
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam	-	-	503.603.073	503.603.073
- Cty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	177.910.233	177.910.233	-	-
- Cty CP Thép Nhà Bè -CN Nhơn Trạch	163.426.780	163.426.780	22.218.240	22.218.240
- Cty CP Thép Thủ Đức	-	-	-	-
- Cty CP Kim khí TP.HCM	-	-	1.950.272.171	1.950.272.171
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ	1.457.318.666	1.457.318.666	-	-
Cộng	72.527.815.565	72.527.815.565	157.175.014.405	157.175.014.405

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT	415.179.892	4.369.630.090	4.768.875.208	15.934.774
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	22.068.838.485	22.068.838.485	-
- Thuế nhập khẩu	(1.133.230.938)	1.133.230.938	-	-
- Thuế môn bài	-	13.500.000	13.500.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	50.905.969	50.905.969	-
- Thuế đất, tiền thuê đất	(83.988.200)	349.871.227	275.929.427	(10.046.400)
- Thuế TNDN	(394.551.504)	1.303.454.993	810.811.332	98.092.157
Cộng	(1.196.590.750)	29.289.431.702	27.988.860.421	103.980.531
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả	31/12/2016	01/01/2016
a. Ngắn hạn	1.811.636.435	12.219.901.721
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tình vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1.811.636.435	-
* Chi phí lãi vay phải trả	383.518.504	340.581.151
* Trích trước chi phí XD nhà 69 Quang Trung	-	10.648.768.386
* Chi phí phải trả khác	1.428.117.931	1.230.552.184
b. Dài hạn		
Cộng	1.811.636.435	12.219.901.721

	31/12/2016	01/01/2016
19. Phải trả khác		
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	
- Kinh phí công đoàn	35.720.804	13.784.764
- BHXH		9.179.794
- BHYT		
- BHT.Nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	629.335.238	323.948.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.475.372.182	1.716.422.660
Cộng	3.140.428.224	2.063.335.218
<i>b. Dài hạn</i>		
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2016	01/01/2016
<i>a. Ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	65.333.904	61.911.504
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	65.333.904	61.911.504
<i>b. Dài hạn</i>		
<i>c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng (Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)</i>		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu		
<i>a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 05)</i>		
<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	31/12/2016	01/01/2016
- Vốn góp của T.Công ty Thép VN	38,3% 37.714.240.000	81.674.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	61,7% 60.751.380.000	16.791.380.000
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.234.221.746	2.142.225.211
<i>d. Cổ phiếu</i>	31/12/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		-
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là VCSH)

*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<i>d. Cổ tức</i>		
<i>e. Các quỹ của doanh nghiệp</i>	15.354.403.975	15.354.403.975
- Quỹ đầu tư phát triển	13.863.385.286	13.863.385.286
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc VCSH	1.491.018.689	1.491.018.689

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
<i>c. Ngoại tệ các loại</i>	38.143,53	62.155,79
d. Kim khí quý, đá quý		
<i>d. Nợ khó đòi đã xử lý:</i>	4.083.499.891	4.083.499.891
- Cty TNHH Khánh Lý	-	-
- Cty Xây Dựng Quảng Nam	-	-
- XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung	402.605.630	402.605.630
- Cty VTTH Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	2.747.919.172	2.747.919.172
<i>Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán</i>		
e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.259.220.095.820	1.526.086.482.841
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.026.997.053	489.644.433
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	1.263.247.092.873	1.526.576.127.274
b. Doanh thu đối với các bên liên quan	425.490.569.721	376.370.242.903
- Cty TNHH MTV Thép Miền Nam(DV)	495.254.960	20.503.959.514
- Cty CP SX Thép Việt Mỹ (VAS-dv90)	30.698.140.000	41.471.681.600
- Cty CP Thép Nhà Bè -CN Nhơn Trạch	45.653.539.000	115.373.955.500
- Cty CP Thép Tây Đô	168.844.568.940	
- Cty TNHH Khoáng Sản & Luyện Kim Việt Trung	127.817.839.451	135.034.785.089
- Cty CP Gang thép Thái Nguyên	51.785.994.000	63.985.861.200
- Cty TNHH Thép VSC-Posco(DV)	195.233.370	
Tổng cộng	1.688.737.662.594	1.902.946.370.177

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê.

Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	264.442.600
- Chiết khấu thương mại	-	131.650.045
- Giảm giá hàng bán	-	132.792.555
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng đã bán	1.591.581.357.205	1.808.278.884.533
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	365.640.827	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.053.756.985)	1.836.845.272
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	1.590.893.241.047	1.810.115.729.805
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	219.176.030	90.724.369
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	193.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	569.541.989	83.646.806
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	15.176.364.997	4.055.310.909
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	287.616.871	
Cộng	16.252.699.887	4.422.682.084
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	20.140.437.489	9.368.307.392
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.765.394	-
- Lộ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	768.355.509	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	132.418.931	5.002.669.741
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.804.043.470)	(135.949.179)
- Chi phí tài chính khác	223.200	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	19.241.157.053	14.235.027.954

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	181.818	2.914.803.637
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	102.374.449	143.617.288
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	270.135.890	15.090.908
Cộng	372.692.157	3.073.511.833
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.052.718
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	50.000.000	13.904.520
Cộng	50.000.000	23.957.238
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.150.195.666	3.982.242.354
- Chi phí nhân viên	1.730.556.000	1.164.000.000
- Khấu hao	1.583.473.022	850.859.730
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.175.935.276	
- Các khoản chi phí QLDN khác	1.660.231.368	1.967.382.624
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	79.514.060.548	77.709.303.308
- Chi phí nhân viên	15.616.160.643	10.396.000.000
- CP dịch vụ mua ngoài	61.231.950.181	50.863.029.403
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.665.949.724	16.450.273.905
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	357.372.349	1.017.083.093
- Chi phí nhân công	17.346.716.643	14.506.415.234
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.806.722.102	1.040.043.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.739.539.110	61.855.885.657
- Chi phí khác	6.413.906.010	3.272.118.030
Cộng	88.664.256.214	81.691.545.662
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.303.454.993	852.253.119
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		156.506.727
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.303.454.993	1.008.759.846
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Năm nay

Năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	1.575.060.218.476	1.335.106.838.838
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.575.060.218.476	1.335.106.838.838
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	1.477.798.916.033	1.214.012.996.598
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.477.798.916.033	1.214.012.996.598

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.683.930.177.211	4.807.485.383	1.688.737.662.594
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	1.590.893.241.047	-	1.590.893.241.047
+ Chi phí không phân bổ			91.652.713.380
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	93.036.936.164	4.807.485.383	6.191.708.167

5. Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Minh Nam

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng



10/1/2017 10:00:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/gian quá hạn
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	19.125.037.305	7.528.512.690	-	9.140.934.733	1.720.345.394	
+ Cty CP T.Mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175	-	>03 năm	2.947.146.175	-	>03 năm
+ Cty CP ĐT XD Công Trình 134				683.889.041	341.944.520	>01 năm
+ Cty CP ĐT & XDGT Phương Thành	-	-		1.163.981.060	581.990.530	01 năm
+ Cty TNHH 789 Miền Trung	3.845.157.516	1.922.578.758				
Các khoản khác	12.332.733.614	5.605.933.932		4.345.918.457	796.410.344	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	1.952.163.356	-	-	1.245.496.313		
+ Cty Cơ Khí XDCT 623	82.706.811			82.706.811		
+ Cty Đường 126	30.000.000			30.000.000		
+ Tổng Công Ty XD Bạch Đằng	228.023.566			228.023.566		
+ Cty CP XD Tài Năng	-			49.488.425		
+ Cty CP thép Nhà Bè - CN Nhơn Trạch	-					
+ Cty CP Thép DaNa Ý	-			299.841.749		
- Cty TNHH khoáng sản và luyện kim Việt Trung	804.015.039			440.607.269		
+ Cty CP VTTB & ĐT XD MEI	19.596.400			19.596.400		
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	785.114.050			92.524.603		
+ Cty CP Tiến Thịnh	2.707.490			2.707.490		

Lý do chưa ghi nhận doanh thu: Khách hàng không có khả năng thanh toán, một số khách hàng chưa có cam kết thời hạn thanh toán cụ thể.

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Ghi chú: Giá trị có thể thu hồi được: được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	33.253.998.548	4.557.612.639	566.600.484	38.378.211.671
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Đ/tư XDCB h/thành	3.561.700.327	-	608.588.182	4.170.288.509
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	14.515.885.783	-	-	14.515.885.783
T/lý, nhượng bán	-	-	31.023.600	31.023.600
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	22.299.813.092	4.557.612.639	1.144.165.066	28.001.590.797
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.789.183.443	3.217.954.996	499.760.885	8.506.899.324
Khấu hao trong kỳ	1.222.248.003	370.074.648	148.672.575	1.740.995.226
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	365.640.827	-	-	365.640.827
T/lý, nhượng bán	-	-	31.023.600	31.023.600
Giảm khác	-	-	-	-
Số cuối năm	5.645.790.619	3.588.029.644	617.409.860	9.851.230.123
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	28.464.815.105	1.339.657.643	66.839.599	29.871.312.347
Tại ngày cuối năm	16.654.022.473	969.582.995	526.755.206	18.150.360.674
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :				2.915.251.565
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.881.273.400
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng				-
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai				
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình				

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	37.624.316.837	-	-	37.624.316.837
Mua trong năm	-	328.634.372	-	328.634.372
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	3.143.697.348	-	-	3.143.697.348
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	65.726.876	-	65.726.876
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	65.726.876	-	65.726.876
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	37.624.316.837	-	-	37.624.316.837
Tại ngày cuối năm	34.480.619.489	262.907.496	-	34.743.526.985
* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:				36.779.766.837

- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: -
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: -
- * Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình: -

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

a. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	17.659.583.131	-	17.659.583.131
- Quyền sử dụng đất		3.143.697.348		3.143.697.348
- Nhà		14.515.885.783		14.515.885.783
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	365.640.827	-	365.640.827
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà		365.640.827		365.640.827
- Nhà và quyền sử dụng đất				-
- Cơ sở hạ tầng				-
Giá trị còn lại	-	17.293.942.304	-	17.293.942.304
- Quyền sử dụng đất	-	3.143.697.348	-	3.143.697.348
- Nhà	-	14.150.244.956	-	14.150.244.956
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.143.697.348

*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong năm		Phụ lục 04 Đơn vị tính: VND 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	329.308.147.074	329.308.147.074	1.575.060.218.476	1.477.798.916.033	232.046.844.631	232.046.844.631
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 05
Đơn vị tính: VN

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng			
Số dư tại 01/01/2015	98.465.620.000	300.347.000	-	-	-	-	-	2.142.225.211	15.354.403.975	116.262.596.186			
Tăng vốn trong năm										0			
Lãi trong năm								3.234.221.746		3.234.221.746			
Tăng khác										0			
Giảm vốn trong năm										0			
Lỗ trong năm										0			
Giảm khác								2.142.225.211		2.142.225.211			
Số dư tại 01/01/2016	98.465.620.000	0	300.347.000	-	- 0	- -	- -	-	-	3.234.221.746	15.354.403.975	117.354.592.721	
Tăng vốn trong năm												0	
Lãi trong năm								5.210.945.331				5.210.945.331	
Tăng khác												0	
Giảm vốn trong năm												0	
Lỗ trong năm												0	
Giảm khác								3.234.221.746				3.234.221.746	
Số dư tại 31/12/2016	98.465.620.000	0	300.347.000	-	- 0	- -	- -	-	-	5.210.945.331	15.354.403.975	0	119.331.316.306

